

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2022, Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023

Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, Công ty CP Môi trường đô thị Gia Lâm đã triển khai các nội dung công việc theo đúng kế hoạch đề ra. Ban Giám đốc Công ty báo cáo kết quả thực hiện năm 2022, kế hoạch SXKD năm 2023 của Công ty như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chính năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2022	KH thực hiện năm 2022	So sánh TH với KH 2022	So sánh TH 2022 với TH 2021
1	Tổng doanh thu sau thuế	185.763	167.656	110,8%	104,3%
2	Tổng doanh thu trước thuế	174.558	154.844	113%	105,6%
2.1	Duy trì VS quận Long Biên	36.213	35.933	100,8%	100,8%
2.2	Duy trì VS huyện Gia Lâm	84.245	79.805	105,6%	105,6%
2.3	Duy trì thoát nước	7.346	5.983	122,8%	129,7%
2.4	Duy trì chiếu sáng	25.265	19.006	132,9%	116,8%
2.5	Duy trì VS đường vành đai 3	4.440	3.507	126,6%	128,3%
2.6	Hợp đồng dịch vụ khác	4.115	2.258	182,2%	195,0%
2.7	Duy trì cây xanh	4.893	4.253	115,0%	119,5%
2.8	Liên kết, hợp tác kinh doanh trụ sở	842	633	133,1%	141,9%
2.9	10% Công tác thu giá dịch vụ	3.064	2.573	119,1%	121,4%
2.10	Doanh thu từ các hoạt động khác	4.136	892	463,5%	43,3%
3	Tổng chi phí	162.727	142.092	114,5%	121,4%
4	Lợi nhuận trước thuế	11.831	12.751	92,8%	64,4%
5	Lợi nhuận sau thuế	9.908	10.839	91,4%	62,7%
6	Tỷ suất LNST/Tổng DT	5,7%	7%	81,1%	59,4%
7	Tỷ suất LNST/Vốn CSH	10,25%	11,1%	92,3%	63,4%
8	Khả năng thanh toán nợ đến hạn (TSNH/Nợ KH)	3,0	2,8	107,0%	107,0%
9	Nộp ngân sách	13.168	10.500	125,4%	103,1%
10	Thu nhập bình quân tháng NLĐ	7,6	7,6	100,0%	100,0%

2. Tình hình công nợ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Công nợ tại 31/12/2022	Công nợ tại 31/12/2021	So sánh 2022 và 2021
	TỔNG NỢ PHẢI THU	53.573	47.773	112%
A	Hợp đồng Ngân sách NN	49.547	44.395	112%
1	Trung tâm PTQĐ quận Long Biên	204	5.273	4%
2	BQL dự án ĐTXD huyện Gia Lâm	39.561	34.635	114%
3	Ban duy tu các công trình HTKT ĐT	2.904	1.269	229%
4	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Hà Thành	1.778	1.924	92%
5	Công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đô thị	1.371	1.140	120%
6	Phòng Quản lý đô thị huyện Đông Anh	229	154	148%
7	Ban quản lý các dự án và khai thác hạ tầng	2.843	-	-
8	Phòng kinh tế và hạ tầng huyện Tiên Du	494	-	-
VII	Tổng công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị - công ty TNHH	163	-	-
B	Hợp đồng thu phí vệ sinh với các xã năm 2016	604	604	100%
C	Hợp đồng dịch vụ khác	3.423	2.775	123%
1	Năm nay	3.269	2.621	125%
2	Các năm trước	154	154	100%

3. Các chỉ tiêu sản xuất chính

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2021	So sánh 2022 với 2021
1	Duy trì vệ sinh môi trường				
1.1	Khối lượng rác thu gom, vận chuyển	tấn/ngày	366,56	337,26	109%
1.2	Duy trì cơ giới kết hợp thủ công	km/ngày	266,03	254,8	104%
1.3	Quét hút cơ giới	km/ngày	252,95	215,46	117%
1.4	Duy trì hệ phố	ha/ngày	76,74	71,57	107%
1.5	Thu gom rác ca đêm	Km/ngày	99,82	95,97	104%
1.6	Tưới nước rửa đường	km/ngày	47,87	44,18	108%
1.7	Duy trì ngõ xóm	km/ngày	401,95	401,95	100%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2021	So sánh 2022 với 2021
2	Duy trì chiếu sáng				
2.1	Quản lý vận hành	Trạm đèn	295	246	120%
2.2	Duy tu, sửa chữa	Trạm đèn	272	246	110%
3	Duy trì thoát nước				
3.1	Nạo vét bùn bằng thủ công	m ³	1.108,54	1.080,12	102%
3.2	Nạo vét bùn công bằng máy	m	6.483	4.464	145%
3.3	Xử lý bùn tại bãi	tấn	2.115,11	1.670,54	126%
4	Duy trì cây xanh				
4.1	Cắt tỉa cây bóng mát	cây	10.731,00	10.218	105%
4.2	Duy trì cây mảng, hàng rào	m ² /tháng	4.623,56	5.280,66	88%
5	Thu giá và phát triển HĐDV				
5.1	Thu giá hộ KD, cơ quan >1m ³ /tháng	tr. đồng	17.204	16.488	104,3%
5.2	Thu giá hộ gia đình, kinh doanh nhỏ	tr. đồng	17.203	16.615	103,5 %
5.3	Phát triển hoạt động dịch vụ				
-	Số lượng các HĐDV khác (Không tính các HĐ thu giá)	HĐ	245	234	104,7%
-	Doanh thu hợp đồng DV khác	tr. đồng	3.909	3.324	117,6%

4. Công tác nhân sự, lao động

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	So sánh 2022 với 2021
1	Tổng số lao động	người	621	655	105,5%
1.1	Gián tiếp	nt	32	34	106,3%
1.2	Phụ trợ	nt	15	15	100%
1.3	Trực tiếp	nt	574	606	105,6%
2	Số lao động nghỉ hưu	người	05	01	20%
3	Số lao động chấm dứt HĐLĐ	người	40	48	120%
4	Số lao động tuyển dụng mới	người	74	82	110,8%

5. Công tác đầu tư

TT	Nội dung đầu tư	Số lượng	Giá trị (đồng)	
			Theo Nghị quyết ĐHCĐ	Thực tế đầu tư
I	Chi phí đầu tư hạ tầng, thiết bị			
I.1	Thiết bị phục vụ công tác thu gom, vận chuyển rác		6.420.000.000	6.230.000.000
1	Xe ô tô chuyên dùng thu gom rác TT <=1,25tấn	1	320.000.000	310.000.000
2	Xe ô tô chuyên dùng vận chuyển rác tải trọng >=10 tấn	2	4.800.000.000	4.660.000.000
3	Xe ô tô chuyên dùng vận chuyển rác tải trọng >=5 tấn	1	1.300.000.000	1.260.000.000
I.2	Hạ tầng, phương tiện, thiết bị khác phục vụ hoạt động sản xuất công ty		5.850.000.000	5.498.016.000
4	Máy nghiền cành cây	1	450.000.000	-
5	Máy xúc gàu ngược dung tích gàu < 0,18m ³	1	950.000.000	1.194.345.000
6	Trung tâm điều khiển HTCS	1	3.700.000.000	3.631.706.000
6.1	<i>Phần thiết bị</i>		<i>2.500.000.000</i>	<i>2.311.671.000</i>
6.2	<i>Phần hạ tầng phụ trợ (Quy hoạch, cải tạo khu vực ga ra để xe ô tô, bố trí XD phòng điều khiển, P. làm việc phục vụ vận hành TTKD chiếu sáng)</i>		<i>1.200.000.000</i>	<i>1.320.035.000</i>
7	Xe ô tô công vụ 7 chỗ	1	750.000.000	672.000.000
II	Các chi phí khác		490.800.000	244.177.805
1	Chi phí lựa chọn nhà thầu, lập dự án; tư vấn lập bản vẽ kỹ thuật, lập dự toán; đăng ký đăng kiểm		122.700.000	244.177.805
2	Dự phòng phí (3% CPTB)		368.100.000	-
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (I+II)		12.760.800.000	11.972.193.805

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả đạt được

- Trong bối cảnh dịch bệnh, lạm phát, giá cả xăng dầu, vật tư, nhân công tăng cao... Công ty vẫn đảm bảo ổn định sản xuất, các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh của Công ty cơ bản đảm bảo kế hoạch đề ra.

- Khối lượng, doanh thu, địa bàn các mảng công việc có sự tăng trưởng, mở rộng so với năm 2021; Công ty trúng thầu (liên danh) một số gói thầu thi công xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn huyện Gia Lâm; gói thầu duy trì hệ thống chiếu sáng trên địa bàn huyện Tiên Du, Bắc Ninh; gói thầu duy trì hệ thống thoát nước, chiếu sáng khu công nghệ cao Hòa Lạc.

- Công tác chăm lo đời sống người lao động được quan tâm; Chế độ, chính sách cho người lao động được thực hiện đầy đủ.

2. Tồn tại, hạn chế

- Chỉ tiêu lợi nhuận đạt $\approx 92\%$ so với kế hoạch; nguyên nhân do giá cả xăng dầu tăng đột biến dẫn tới tăng chi phí sản xuất (Chi phí phát sinh tăng do chênh lệch đơn giá xăng dầu bình quân 2022 so với KH $\approx 5,2$ tỷ đồng/năm (1,107 tr lít x 4.726 đ)).
- Sự chuyển dịch cơ cấu doanh thu từ hoạt động dịch vụ còn chậm (tỷ trọng vốn ngân sách trong tổng doanh thu vẫn chiếm $>90\%$), chưa có sự đột phá trong lĩnh vực phát triển dịch vụ.
- Điều kiện làm việc của công nhân duy trì VSMT đã được cải thiện, tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn do tính chất công việc, ý thức người dân, tình trạng ùn tắc tại khu xử lý rác Nam Sơn...
- Công tác tuyển dụng và giữ chân lao động VSMT tiếp tục khó khăn, bị động do mức thu nhập và điều kiện làm việc chưa thu hút.

III. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

1. Nhận định tình hình năm 2023

1.1. Thuận lợi

- Công ty tiếp tục triển khai thực hiện các gói thầu duy trì VSMT, duy trì đô thị ổn định cho giai đoạn 2021-2025;
- Công ty có nền tảng cơ sở hạ tầng, phương tiện thiết bị, nhân sự, nguồn lực tài chính đủ đáp ứng yêu cầu các gói thầu dịch vụ công ích đang thực hiện cũng như nhu cầu mở rộng sản xuất, kinh doanh. Năm 2022 Công ty đã triển khai đầu tư đưa vào vận hành trung tâm điều khiển hệ thống chiếu sáng;
- Dịch vụ công ích tiếp tục được xã hội quan tâm, cơ chế đấu thầu ngày càng minh bạch (các gói thầu quy mô nhỏ phải đấu thầu qua mạng) tạo điều kiện Công ty tham gia đấu thầu, mở rộng địa bàn;
- Hạ tầng kỹ thuật địa bàn huyện Gia Lâm, quận Long Biên và khu vực phụ cận được đầu tư đồng bộ, toàn diện, bên cạnh đó thực hiện Quyết định số: 14/2021/QĐ-UBND của UBND Thành phố Hà Nội về phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực hạ tầng, KT - XH trên địa bàn Thành phố Hà Nội, Công ty sẽ có điều kiện bổ sung khối lượng duy tu, duy trì.

1.2. Khó khăn

- Tình trạng lạm phát, giá cả vật tư, xăng dầu vẫn ở mức cao so với đơn giá duy tu, duy trì đang được áp dụng;
- Yêu cầu về chất lượng dịch vụ công ích của chủ đầu tư, người dân và xã hội ngày càng cao đặc biệt đối với công tác duy trì VSMT. Tình trạng ùn tắc bãi vẫn có thể diễn ra ảnh hưởng đến công tác vận chuyển, thu gom rác;
- Nguồn thu giá dịch vụ VSMT 2023 không đủ bù đắp chi phí duy trì VSMT đối với hạng mục duy trì ngõ xóm trên địa bàn Huyện do chưa được điều chỉnh mức thu;
- Công tác tuyển dụng lao động VSMT tiếp tục gặp khó khăn do mức thu nhập, điều kiện làm việc chưa thu hút, có khả năng xảy ra tình trạng dịch chuyển lao động.



2. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	KH thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2022	So sánh KH 2023 với TH 2022	Ghi chú
1	Tổng doanh thu sau thuế	180.742	185.700	97%	
2	Tổng doanh thu trước thuế	167.203	174.558	96%	
2.1	Duy trì VS quận Long Biên	36.529	36.213	101%	
2.2	Duy trì VS huyện Gia Lâm	84.255	84.245	100%	
2.3	Duy trì thoát nước	5.818	7.346	79%	
2.4	Duy trì chiếu sáng	22.719	25.265	90%	
2.5	Duy trì VS đường VĐ3	4.440	4.440	100%	
2.6	Hợp đồng dịch vụ khác	3.500	3.347	105%	
2.7	Duy trì cây xanh	4.902	4.893	100%	
2.8	Liên kết, hợp tác kinh doanh trụ sở	842	842	100%	
2.9	10% Công tác thu giá dịch vụ	3.073	3.064	100%	
2.10	Doanh thu từ các hoạt động khác	1.125	4.904	23%	
3	Tổng chi phí	154.417	162.727	95%	
4	Lợi nhuận trước thuế	12.786	11.831	108%	
5	Lợi nhuận sau thuế	10.868	9.908	110%	
6	Tỷ suất LNST/Tổng DT	6,5%	5,7%	115%	
7	Tỷ suất LNST/Vốn CSH	10,91%	10,25%	106%	

3. Các giải pháp hoàn thành kế hoạch 2023

1. Đối với công tác điều hành sản xuất

- Xây dựng phương án sản xuất trong điều kiện lạm phát, giá cả vật tư, xăng dầu vẫn ở mức cao.
- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành: ứng dụng văn phòng điện tử; vận hành trung tâm điều khiển hệ thống chiếu sáng...; Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu hệ thống cây xanh, thoát nước trên nền tảng phần mềm quản lý hạ tầng phân đầu hoàn thành trong quý III/2023.

2. Công tác tổ chức, nhân sự

- Rà soát lại chức năng, nhiệm vụ; sắp xếp nhân sự các phòng chuyên môn đảm bảo tinh gọn, hiệu quả. Từng bước thực hiện đánh giá hiệu quả công việc gắn với thu nhập của cán bộ gián tiếp làm việc tại văn phòng.
- Tập trung các giải pháp nhằm giữ chân, thu hút người lao động: Cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập, chế độ đãi ngộ người lao động...

- Xây dựng kế hoạch học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ người lao động nhằm đáp ứng yêu cầu công việc và các tiêu chuẩn năng lực, chuyên môn phục vụ các gói thầu.

3. Công tác tài chính: Đảm bảo nguồn lực tài chính cho mọi hoạt động của Công ty, sử dụng nguồn vốn hiệu quả.

4. Công tác đầu tư

- Tiếp tục đầu tư phương tiện, thiết bị phục vụ công tác duy trì VSMT, duy trì đô thị nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả sản xuất, chất lượng dịch vụ và yêu cầu mở rộng địa bàn.

- Kinh phí đầu tư: **9.663.224.000 đ**

(Chi tiết tại phụ lục Danh mục đầu tư phương tiện thiết bị 2023 kèm theo)


5. Hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh

- Tích cực tìm kiếm, khai thác, phát triển các hợp đồng dịch vụ về VSMT, duy trì đô thị, các hợp đồng thi công xây dựng hạ tầng trên địa bàn huyện Gia Lâm, quận Long Biên và khu vực lân cận. Phân đấu mức tăng trưởng về số lượng, doanh thu các hợp đồng dịch vụ (không bao gồm hợp đồng thu giá VSMT) từ 5-10% so với năm 2022.

- Chuẩn bị sẵn sàng điều kiện tham gia đấu thầu các gói thầu dịch vụ công ích duy trì VSMT, duy trì đô thị với quy mô và địa bàn phù hợp khả năng Công ty.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV MTĐT Hà Nội;
- HĐQT, Ban KS;
- Ban GD;
- Các phòng, ban C.ty;
- Lưu VT.


Phùng Thanh Nam

PHỤ LỤC
DANH MỤC ĐỀ XUẤT ĐẦU TƯ PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ NĂM 2023

TT	Nội dung đầu tư	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Chi phí thiết bị (TB)			9.300.000.000
1	Xe ô tô chuyên dùng vận chuyển rác tải trọng 10 – 11 tấn	2	2.500.000.000	5.000.000.000
2	Xe ô tô chuyên dùng thu gom, trung chuyển rác tải trọng 3 – 3,5 tấn	1	900.000.000	900.000.000
3	Xe ô tô chuyên dùng thu gom rác tải trọng ≤ 2 tấn phục vụ hợp đồng dịch vụ tại Vinhomes Ocean Park	2	500.000.000	1.000.000.000
4	Xe ô tô chuyên dùng thu gom rác, duy trì vệ sinh ngõ xóm tải trọng ≤ 2 tấn	3	500.000.000	1.500.000.000
5	Xe ô tô chuyên dùng cầu thùng dung tích thùng chứa 4-5m ³	1	900.000.000	900.000.000
II	Các chi phí khác			363.224.000
1	Chi phí tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT; thẩm định HSMT, Kết quả LCNT; lập dự án, đăng ký đăng kiểm...			84.224.000
-	<i>Chi phí tư vấn Lập HSMT, đánh giá HSDT</i> <i>Cách tính: 0,268% x TB</i>		24.924.000	24.924.000
-	<i>Chi phí tư vấn thẩm định HSMT, kết quả LCNT</i> <i>Cách tính: 0,1% x TB</i>		9.300.000	9.300.000
-	<i>Chi phí đăng ký, đăng kiểm phương tiện (Tạm tính)</i>		50.000.000	50.000.000
2	Dự phòng phí (3% TB)			279.000.000
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (I+II)			9.663.224.000

Bằng chữ: Chín tỷ, sáu trăm sáu mươi ba triệu, hai trăm hai mươi tư nghìn đồng./.